

## *Bài 18*

### **ĐÔ THỊ HOÁ**

#### **I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC**

Sau bài học, HS cần :

##### **1. Về kiến thức**

- Trình bày và giải thích được một số đặc điểm của đô thị hoá ở nước ta.
- Phân tích được ảnh hưởng qua lại giữa đô thị hoá và phát triển kinh tế – xã hội.
- Hiểu được sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

##### **2. Về kĩ năng**

- Phân tích, so sánh sự phân bố các đô thị giữa các vùng trên bản đồ.
- Nhận xét bảng số liệu về phân bố đô thị qua bản đồ.
- Phân tích biểu đồ.

#### **II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC**

- Bản đồ Dân cư Việt Nam, Atlas Địa lí Việt Nam.
- Bảng số liệu về phân bố đô thị giữa các vùng của nước ta (phóng to theo SGK).

#### **III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý**

- Đặc điểm đô thị hoá nước ta và hướng đô thị hoá trong tương lai.
- Ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá đến đời sống, phát triển kinh tế – xã hội.

#### **IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

##### **1. Đặc điểm đô thị hoá ở nước ta**

a) GV cho HS nhắc lại "khái niệm đô thị và đô thị hoá" đã học ở lớp 10.

b) GV cho HS dựa vào mục 1 SGK để tìm ra những đặc điểm đô thị hoá ở nước ta :

- Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm, trình độ đô thị hoá thấp.

- Tỷ lệ dân thành thị tăng.
- Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng.

Khi phân tích cụ thể vào từng đặc điểm, GV cần lưu ý :

Đặc điểm 1, cần cho HS thấy được từ thế kỉ III TCN nước ta đã có đô thị đầu tiên, như vậy quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm, trình độ thấp và không giống nhau giữa các thời kì và giữa hai miền Bắc, Nam.

Đặc điểm 2, GV cho HS dựa vào số liệu bảng 18.1 để rút ra nhận xét về sự thay đổi dân số thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước.

Đặc điểm 3, GV cho HS phân tích bảng 18.2 để rút ra được nhận xét :

+ Vùng có nhiều đô thị nhất (Trung du và miền núi Bắc Bộ) gấp 3,3 lần vùng có ít đô thị nhất (Đông Nam Bộ). Tuy nhiên, số dân bình quân/1 đô thị ở Trung du và miền núi Bắc Bộ còn thấp (12,8 nghìn/1 đô thị) chưa bằng 1/10 so với vùng có số dân đô thị cao nhất là Đông Nam Bộ (138,5 nghìn/1 đô thị).

+ Số thành phố lớn còn quá ít so với mạng lưới đô thị.

GV có thể mở rộng thêm : Chất lượng các đô thị lớn chưa đảm bảo đầy đủ tiêu chuẩn quốc tế (đặc biệt là các thành phố mới thành lập).

## **2. Mạng lưới đô thị**

Tìm hiểu mạng lưới đô thị ở nước ta. Dựa vào nội dung trong bài học, GV cho HS tìm các đô thị trên bản đồ treo tường, bản đồ trong SGK hoặc Atlas Địa lí Việt Nam.

## **3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội**

- GV cho HS phân tích mối quan hệ giữa đô thị hoá với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình công nghiệp hoá. Sau đó, cho HS phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội và tài nguyên, môi trường ở nước ta.

- GV cần chú ý :

+ Nếu đô thị hoá gắn liền với công nghiệp hoá, điều đó có ý nghĩa tích cực rất lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội.

+ Tuy nhiên, nếu đô thị hoá tự phát sẽ nảy sinh ra rất nhiều hậu quả : ô nhiễm môi trường, việc làm, an ninh xã hội... (HS lấy ví dụ để chứng minh).

## V – THÔNG TIN BỔ SUNG

### 1. Chương trình ưu tiên phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn 2020

– Khu vực đô thị : phát huy vai trò của các trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá trên từng vùng và địa phương, đi nhanh trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, đi đầu trong việc phát triển kinh tế tri thức. Tạo vành đai nông nghiệp ở các thành phố lớn.

– Quy hoạch mạng lưới đô thị với một số ít thành phố lớn, nhiều thành phố vừa và hệ thống đô thị nhỏ phân bố hợp lí trên các vùng, chú trọng phát triển đô thị ở miền núi. Xây dựng và nâng cấp kết cấu hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch. Đưa việc quy hoạch và quản lí đô thị vào nề nếp, ngày càng xanh, sạch, đẹp, văn minh. Hoàn thiện quy hoạch giao thông lâu dài, hợp lí ở tất cả các đô thị, khắc phục tình trạng ách tắc giao thông ở các đô thị lớn. Cung cấp đủ nước sạch, thoát nước và xử lí nước thải, xoá nhà tạm bợ. Đẩy lùi các tệ nạn xã hội, xây dựng đời sống văn hoá, tinh thần lành mạnh.

### 2. Phân loại đô thị

– Đô thị ở Việt Nam được phân thành 6 loại dựa vào các tiêu chí cơ bản : số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp.

\* Đô thị loại đặc biệt : Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

\* Đô thị loại 1 : Số dân từ 1 triệu trở lên, mật độ dân số trung bình  $\geq 15000$  người/km<sup>2</sup>, tỉ lệ hoạt động phi nông nghiệp  $\geq 90\%$  tổng lao động, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của cả nước.

\* Đô thị loại 2 : Số dân từ 35 vạn đến dưới 1 triệu, mật độ dân số trung bình 12000 người/km<sup>2</sup>, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp gần 90% trong tổng số lao động.

\* Đô thị loại 3 : Số dân từ 10 vạn đến dưới 35 vạn, mật độ dân số trung bình 10000 người/km<sup>2</sup> (vùng núi có thể thấp hơn), tỉ lệ hoạt động phi nông nghiệp từ 80% trở lên trong tổng số lao động.

\* Đô thị loại 4 : Số dân trung bình từ 3 vạn đến 10 vạn, mật độ dân cư trung bình 8000 người/km<sup>2</sup>, tỉ lệ hoạt động phi nông nghiệp từ 70% trở lên trong tổng số lao động.

\* Đô thị loại 5 : Số dân trung bình từ 4000 đến dưới 30000, mật độ trung bình 6000 người/km<sup>2</sup> (vùng núi có thể thấp hơn), tỉ lệ lao động phi nông nghiệp từ 60% trở lên trong tổng số lao động.